

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-42
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 18/06/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch
Ông Trần Thiên Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Bà Mai Thanh Phương	Ủy viên
Ông Võ Quý Lâm	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban
----------------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 1008 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

C. T. C.
TY
AN
HOÁN
G
- T. P. HÀ NỘI

Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội



Vũ Trường Giang

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4145-2017-037-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.240.962.018	173.219.531.150
110	I. Tài sản tài chính		262.480.064.118	172.582.454.426
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5.494.520.628	3.753.583.036
111.1	1.1 Tiền		5.494.520.628	3.753.583.036
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	62.656.839.300	50.467.262.500
114	3. Các khoản cho vay	5	101.510.618.352	16.359.377.563
117	4. Các khoản phải thu	6	87.901.146.403	30.790.724.300
117.1	4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		47.435.000.000	-
117.2	4.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40.466.146.403	30.790.724.300
117.4	4.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		40.466.146.403	30.790.724.300
118	5. Trả trước cho người bán	7	801.040.472	57.747.600.000
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	71.738.963	6.755.670.027
122	7. Các khoản phải thu khác	6	4.044.160.000	6.708.237.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		760.897.900	637.076.724
131	1. Tạm ứng		609.432.636	584.341.460
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	146.265.264	43.925.264
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	5.200.000	5.200.000
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	3.610.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		213.339.304.788	241.852.455.994
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		204.140.000.000	232.120.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	10	204.140.000.000	232.120.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		204.140.000.000	232.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		6.862.581.882	7.438.300.917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.950.578.187	2.195.797.218
222	- Nguyên giá		7.517.590.446	7.517.590.446
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.567.012.259)	(5.321.793.228)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.912.003.695	5.242.503.699
228	- Nguyên giá		10.016.296.230	10.016.296.230
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.104.292.535)	(4.773.792.531)
250	V. Tài sản dài hạn khác		2.336.722.906	2.294.155.077
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	47.310.000	47.310.000
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	2.289.412.906	2.246.845.077
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		476.580.266.806	415.071.987.144

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.127.548.404	15.459.978.776
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		43.727.548.404	14.059.978.776
316	1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	23.570.000.000	2.970.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.965.150.000	493.550.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		537.500.000	537.500.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.448.540.906	6.211.203.601
323	5. Phải trả người lao động		219.131.800	-
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.955.925.698	3.545.861.918
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	31.300.000	301.863.257
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.400.000.000	1.400.000.000
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	14	1.400.000.000	1.400.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		431.452.718.402	399.612.008.368
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	431.452.718.402	399.612.008.368
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		391.331.830.000	340.289.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		391.331.830.000	340.289.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		391.331.830.000	340.289.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		39.369.888.402	58.572.008.368
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		39.194.820.655	59.336.306.818
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		175.067.747	(764.298.450)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		476.580.266.806	415.071.987.144

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành	19	34.028.900	34.028.900
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	6.984.700.000	1.021.950.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	20.360.000.000	20.360.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	333.332.170.000	129.446.140.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		292.090.570.000	97.082.510.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	4.150.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		28.748.180.000	28.748.180.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.493.420.000	3.611.300.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	516.480.000	669.970.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		516.480.000	669.970.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	5.269.618.728	1.937.523.764
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.269.618.728	1.937.523.764
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	5.269.618.728	1.937.523.764
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.269.618.728	1.937.523.764

Dương Tuyết Nhung

Nguyễn Thanh Nghị



Dương Tuyết Nhung
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng

Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	16.935.613.697	1.000
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	15.990.110.000	-
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	945.503.697	1.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9.414.981.000	8.234.074.643
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	9.097.010.567	436.063.336
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.933.809.282	1.400.471.716
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	133.477.408	99.254.994
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.580.000.000	70.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		47.094.891.954	10.239.865.689
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	317.366.897	24.439.550
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	311.229.397	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.137.500	24.439.550
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.329.453.942	2.370.416.539
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	72.000.000	72.000.000
40	Cộng chi phí hoạt động		2.718.820.839	2.466.856.089

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	28		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		14.147.089	1.235.529
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		14.147.089	1.235.529
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	29		
52	4.1 Chi phí lãi vay		905.362.602	16.078.084
60	Cộng chi phí tài chính		905.362.602	16.078.084
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	3.922.476.868	2.249.779.074
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		39.562.378.734	5.508.387.971
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	31	3.723.936	6.935.083
72	8.2 Chi phí khác	32	56.677	9.280.265
80	Cộng kết quả hoạt động khác		3.667.259	(2.345.182)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		39.566.045.993	5.506.042.789
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		38.626.679.796	5.530.481.339
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		939.366.197	(24.438.550)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		7.725.335.959	1.106.096.268
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	7.725.335.959	1.106.096.268
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		31.840.710.034	4.399.946.521
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	814	129
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	767	129



Dương Tuyết Nhung
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		39.566.045.993	5.506.042.789
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.466.934.548	278.047.572
03	- Khấu hao tài sản cố định		575.719.035	263.205.017
06	- Chi phí lãi vay		905.362.602	16.078.084
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.147.089)	(1.235.529)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6.137.500	24.439.550
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6.137.500	24.439.550
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(945.503.697)	(1.000)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(945.503.697)	(1.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(58.966.823.841)	(6.920.929.757)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(11.250.210.603)	-
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		27.980.000.000	80.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(85.151.240.789)	4.594.372.033
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(47.435.000.000)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(9.675.422.103)	(8.091.935.056)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		6.683.931.064	(444.811.532)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		2.664.077.000	(59.582.714)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(64.049.005)	1.845.082.710
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(499.450.000)	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(102.340.000)	4.550.155
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.080.795.044)	(5.966.313.456)
44	- Lãi vay đã trả		(266.412.079)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		61.418.159.528	796.000.000
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		-	(30.630.000)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		592.796.390	398.959.097
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		219.131.800	(4.006.200)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		-	(42.614.794)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.873.209.497)	(1.112.400.846)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(660.100.000)
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		14.147.089	1.235.529
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.147.089	(658.864.471)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		20.600.000.000	1.870.000.000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(510.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.600.000.000	1.360.000.000
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		1.740.937.592	(411.265.317)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		3.753.583.036	1.544.325.537
101.1	- Tiền		3.753.583.036	1.544.325.537
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		5.494.520.628	1.133.060.220
103.1	- Tiền		5.494.520.628	1.133.060.220

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.101.516.028.500	401.647.328.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.444.817.533.400)	(513.914.542.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.460.950.912.636	324.958.932.307
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.114.183.835.364)	(212.699.816.286)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(133.477.408)	(81.049.848)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		629.501.264	195.347.835
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(629.501.264)	(195.347.835)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		3.332.094.964	(89.147.927)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.937.523.764	539.692.977
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.937.523.764	539.692.977
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.937.523.764	539.692.977
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		5.269.618.728	450.545.050
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.269.618.728	450.545.050
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		5.269.618.728	450.545.050



Dương Tuyết Nhung
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2020	01/01/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2020	30/06/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.289.000.000	340.289.000.000	-	-	51.042.830.000	-	340.289.000.000	391.331.830.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		340.289.000.000	340.289.000.000	-	-	51.042.830.000	-	340.289.000.000	391.331.830.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
		445.000.000	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000	445.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối		33.324.489.390	58.572.008.368	4.399.946.521	-	31.840.710.034	51.042.830.000	37.724.435.911	39.369.888.402
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		34.102.232.909	59.336.306.818	4.424.385.071	-	30.901.343.837	51.042.830.000	38.526.617.980	39.194.820.655
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(771.743.519)	(764.298.450)	(24.438.550)	-	939.366.197	-	(802.182.069)	175.067.747
TỔNG CỘNG		374.364.489.390	399.612.008.368	4.399.946.521	-	82.883.540.034	51.042.830.000	378.764.435.911	431.452.718.402



(Handwritten signature)

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Dương Tuyết Nhung
Người lập

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 38/GPĐC-UBCK ngày 18/06/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 391.331.830.000 đồng; tương đương 39.133.183 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 17 người).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phần mềm giao dịch	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	6.503.725	85.928.670.000
- Cổ phiếu	6.503.725	85.928.670.000
Của nhà đầu tư	244.439.385	4.546.333.561.900
- Cổ phiếu	244.439.385	4.546.333.561.900
	250.943.110	4.632.262.231.900

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	284.324.732	166.984.833
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	5.210.195.896	3.586.598.203
	5.494.520.628	3.753.583.036

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	12.183.936.103	12.359.039.300	933.725.500	169.462.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.297.800.000	50.297.800.000	50.297.800.000	50.297.800.000
	62.481.736.103	62.656.839.300	51.231.525.500	50.467.262.500

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản cho vay

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	90.316.684.422	8.730.598.614
Hoạt động ứng trước tiền bán	11.193.933.930	7.628.778.949
	101.510.618.352	16.359.377.563

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	62.481.736.103	51.231.525.500	62.656.839.300	50.467.262.500	550.918.500	6.855.700	(375.815.303)	(771.118.700)	62.656.839.300	50.467.262.500
Cổ phiếu niêm yết (*)	12.183.936.103	933.725.500	12.359.039.300	169.462.500	550.918.500	6.855.700	(375.815.303)	(771.118.700)	12.359.039.300	169.462.500
- Sàn Hà Nội	11.750.000.000	-	12.300.222.000	-	550.222.000	-	-	-	12.300.222.000	-
GKM	6.800.000.000	-	6.900.000.000	-	100.000.000	-	-	-	6.900.000.000	-
IDC	4.950.000.000	-	5.400.000.000	-	450.000.000	-	-	-	5.400.000.000	-
Có phiếu lẻ	-	-	222.000	-	222.000	-	-	-	222.000	-
- Sàn Hồ Chí Minh	-	-	687.000	710.200	687.000	710.200	-	-	687.000	710.200
Có phiếu lẻ	-	-	687.000	710.200	687.000	710.200	-	-	687.000	710.200
- Sàn Upcom	433.936.103	933.725.500	58.130.300	168.752.300	9.500	6.145.500	(375.815.303)	(771.118.700)	58.130.300	168.752.300
NOS	433.936.103	788.725.500	58.120.800	17.606.800	-	-	(375.815.303)	(771.118.700)	58.120.800	17.606.800
BLI	-	145.000.000	-	151.137.500	-	6.137.500	-	-	-	151.137.500
Có phiếu lẻ	-	-	9.500	8.000	9.500	8.000	-	-	9.500	8.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	50.297.800.000	50.297.800.000	50.297.800.000	50.297.800.000	-	-	-	-	50.297.800.000	50.297.800.000
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCX)	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-	105.000.000	105.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đông Á (DAU)	49.872.800.000	49.872.800.000	49.872.800.000	49.872.800.000	-	-	-	-	49.872.800.000	49.872.800.000
Tổng cộng	62.481.736.103	51.231.525.500	62.656.839.300	50.467.262.500	550.918.500	6.855.700	(375.815.303)	(771.118.700)	62.656.839.300	50.467.262.500

Ghi chú:

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2021.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu chưa niêm yết	40.205.705.300	30.771.847.000
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	44.950.000.000	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	260.441.103	18.877.300
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.556.738.963	6.755.670.027
- Phải thu hợp đồng tư vấn tài chính	2.485.000.000	114.950.000
- Phải thu hợp đồng tư vấn mua cổ phiếu	-	6.605.000.000
- Phải thu nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	71.738.963	35.720.027
Phải thu khác	4.044.160.000	6.708.237.000
- Phải thu lãi hợp đồng đặt mua trái phiếu	4.044.160.000	6.708.237.000
	<u>92.017.045.366</u>	<u>44.254.631.327</u>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lê Hữu Tường	-	14.000.000.000
Nguyễn Văn Phúc	-	14.530.000.000
Lê Thị Thu	-	14.650.000.000
Nguyễn Đức Hạnh	-	14.400.000.000
Công ty CP Đầu Tư SAVICO	464.370.472	-
Công ty TNHH Máy tính Truyền thông và Dịch vụ 3C	224.070.000	-
Trả trước cho người bán khác	112.600.000	167.600.000
	<u>801.040.472</u>	<u>57.747.600.000</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	43.925.264	43.925.264
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	102.340.000	-
	<u>146.265.264</u>	<u>43.925.264</u>

9 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5.200.000	5.200.000
	<u>5.200.000</u>	<u>5.200.000</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	37.310.000	37.310.000
	<u>47.310.000</u>	<u>47.310.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204.140.000.000	232.120.000.000
- Trái phiếu Than Quốc tế (*)	204.140.000.000	232.120.000.000
	204.140.000.000	232.120.000.000

(*) Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty đang nắm giữ 20.414 trái phiếu Công ty Cổ phần Than Quốc tế; Mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu; kỳ hạn 60 tháng; lãi suất trái phiếu 9%/năm cho 36 tháng tiếp theo.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
		bị	
		VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	2.020.994.000	5.496.596.446	7.517.590.446
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	2.020.994.000	5.496.596.446	7.517.590.446
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	134.732.932	5.187.060.296	5.321.793.228
Khấu hao trong kỳ	36.409.633	208.809.398	245.219.031
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	171.142.565	5.395.869.694	5.567.012.259
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	1.886.261.068	309.536.150	2.195.797.218
Tại ngày 30/06/2021	1.849.851.435	100.726.752	1.950.578.187

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.090.663.446 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	10.016.296.230	10.016.296.230
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2021	10.016.296.230	10.016.296.230
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	4.773.792.531	4.773.792.531
Khấu hao trong kỳ	330.500.004	330.500.004
Tại ngày 30/06/2021	5.104.292.535	5.104.292.535
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	5.242.503.699	5.242.503.699
Tại ngày 30/06/2021	4.912.003.695	4.912.003.695

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.868.458.676	1.868.458.676
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	300.954.230	258.386.401
Số dư cuối kỳ	2.289.412.906	2.246.845.077

14 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	23.570.000.000	2.970.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
	24.970.000.000	4.370.000.000

Tại ngày 30/06/2021, trái phiếu phát hành ngắn hạn của Công ty bao gồm 2.357 trái phiếu mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 13%/năm; Trái phiếu dài hạn của Công ty bao gồm 140 trái phiếu mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 13%/năm.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả tiền mua cổ phiếu tự doanh	4.950.000.000	-
Công ty CP Giải pháp và Phần mềm Việt Nam	-	493.550.000
Phải trả khác	15.150.000	-
	4.965.150.000	493.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	47.160.862	58.160.862
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.936.679.045	4.292.138.130
Thuế Thu nhập cá nhân	2.424.034.630	1.813.984.840
Các loại thuế khác	40.666.369	46.919.769
	<u>10.448.540.906</u>	<u>6.211.203.601</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí mua tài sản cố định	2.951.550.000	3.451.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	1.004.375.698	94.861.918
	<u>3.955.925.698</u>	<u>3.545.861.918</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.300.000	31.300.000
Phải trả lãi vay	-	270.563.257
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	<u>31.300.000</u>	<u>301.863.257</u>

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	<u>30/06/2021</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2021</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	9,54%	37.316.350.000	9,54%	32.449.000.000
Các cổ đông khác	90,46%	354.015.480.000	90,46%	307.840.000.000
	<u>100%</u>	<u>391.331.830.000</u>	<u>100%</u>	<u>340.289.000.000</u>

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	39.194.820.655	59.336.306.818
Lợi nhuận chưa thực hiện	175.067.747	(764.298.450)
	<u>39.369.888.402</u>	<u>58.572.008.368</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	59.336.306.818	34.102.232.909
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	175.067.747	(802.182.069)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	30.901.343.837	4.424.385.071
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp	90.237.650.655	38.526.617.980
Chia cổ tức từ lợi nhuận kỳ trước	(51.042.830.000)	-
toán	39.194.820.655	38.526.617.980

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	391.331.830.000	340.289.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	340.289.000.000	340.289.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ (*)</i>	51.042.830.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	391.331.830.000	340.289.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ/APG ngày 06/03/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

e) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.133.183
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.133.183	34.028.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.133.183	34.028.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.133.183	34.028.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.133.183	34.028.900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.984.700.000	1.021.950.000
	6.984.700.000	1.021.950.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	20.360.000.000	20.360.000.000
	20.360.000.000	20.360.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	292.090.570.000	97.082.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	4.150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	28.748.180.000	28.748.180.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.493.420.000	3.611.300.000
	333.332.170.000	129.446.140.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	516.480.000	669.970.000
	516.480.000	669.970.000

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.269.618.728	1.937.523.764
1. Nhà đầu tư trong nước	5.269.618.728	1.937.523.764
	5.269.618.728	1.937.523.764

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.269.618.728	1.937.523.764
1.1 Nhà đầu tư trong nước	5.269.618.728	1.937.523.764
	5.269.618.728	1.937.523.764

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	90.577.125.525	8.749.475.914
1.1 Phải trả gốc margin	90.316.684.422	8.730.598.614
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>90.316.684.422</i>	<i>8.730.598.614</i>
1.2 Phải trả lãi margin	260.441.103	18.877.300
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>260.441.103</i>	<i>18.877.300</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	11.193.933.930	7.628.778.949
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	11.193.933.930	7.628.778.949
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.193.933.930</i>	<i>7.628.778.949</i>
	101.771.059.455	16.378.254.863

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

27 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	53.725	228.670.000	499.789.397	40.110.000	311.229.397	-	-
- Sàn Upcom	53.725	228.670.000	499.789.397	40.110.000	311.229.397	-	-
<i>NOS</i>	39.600	43.560.000	354.789.397	-	311.229.397	-	-
<i>BLI</i>	14.125	185.110.000	145.000.000	40.110.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.900.000	44.950.000.000	29.000.000.000	15.950.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Cụm Công nghiệp APG	700.000	10.710.000.000	7.000.000.000	3.710.000.000	-	-	-
- Công ty CP Điện Sinh Khối BPW Cẩm Thủy	1.200.000	18.840.000.000	12.000.000.000	6.840.000.000	-	-	-
- Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Công nghệ Cao Ngôi sao	1.000.000	15.400.000.000	10.000.000.000	5.400.000.000	-	-	-
	2.953.725	45.178.670.000	29.499.789.397	15.990.110.000	311.229.397	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

27 . THU NHẬP

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
		VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	62.481.736.103	62.656.839.300	550.918.500	(375.815.303)	6.855.700	(771.118.700)	945.503.697	(6.137.500)	
Cổ phiếu niêm yết	11.750.000.000	12.300.909.000	550.909.000	-	710.200	-	550.198.800	-	
- GKM	6.800.000.000	6.900.000.000	100.000.000	-	-	-	100.000.000	-	
- IDC	4.950.000.000	5.400.000.000	450.000.000	-	-	-	450.000.000	-	
- Cổ phiếu lẻ	-	909.000	909.000	-	710.200	-	198.800	-	
Cổ phiếu Upcom	433.936.103	58.130.300	9.500	(375.815.303)	6.145.500	(771.118.700)	395.304.897	(6.137.500)	
- NOS	433.936.103	58.120.800	-	(375.815.303)	6.137.500	(771.118.700)	395.303.397	-	
- BLI	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Cổ phiếu lẻ	-	9.500	9.500	-	8.000	-	1.500	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.297.800.000	50.297.800.000	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK)	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-	-	-	
- Công ty CP Đầu tư Đông Á (DAU)	49.872.800.000	49.872.800.000	-	-	-	-	-	-	
	62.481.736.103	62.656.839.300	550.918.500	(375.815.303)	6.855.700	(771.118.700)	945.503.697	(6.137.500)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9.414.981.000	8.234.074.643
Từ các khoản cho vay	9.097.010.567	436.063.336
	18.511.991.567	8.670.137.979
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	14.147.089	1.235.529
	14.147.089	1.235.529
29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	905.362.602	16.078.084
	905.362.602	16.078.084
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.307.351.516	1.409.672.801
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	115.140.324	122.637.018
Chi phí vật tư văn phòng	19.493.810	12.959.850
Chi phí công cụ, dụng cụ	258.206.200	152.700.000
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	575.719.035	263.205.017
Chi phí thuế, phí và lệ phí	25.000.000	64.758.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.366.338.315	177.839.533
Chi phí khác	255.227.668	46.006.740
	3.922.476.868	2.249.779.074
31 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản khác	3.723.936	6.935.083
	3.723.936	6.935.083

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản khác	56.677	9.280.265
	56.677	9.280.265

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.566.045.993	5.506.042.789
Các khoản điều chỉnh tăng	6.137.500	24.438.550
- <i>Lỗi chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	<i>6.137.500</i>	<i>24.438.550</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(945.503.697)	-
- <i>Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	<i>(945.503.697)</i>	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.626.679.796	5.530.481.339
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế suất hiện hành	7.725.335.959	1.106.096.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.725.335.959	1.106.096.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.292.138.130	6.177.656.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.080.795.044)	(5.966.313.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	7.936.679.045	1.317.439.355

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31.840.710.034	4.399.946.521
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.840.710.034	4.399.946.521
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	39.133.183	34.028.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	129

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được điều chỉnh do trong năm 2021 Công ty tăng vốn bằng lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

35 . THU NHẬP PHA LOÃNG CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31.840.710.034	4.399.946.521
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.840.710.034	4.399.946.521
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	39.133.183	34.028.900
Cổ phiếu bình quân phát hành theo đợt chào bán ra công chúng	34.020.123	-
Cổ phiếu bình quân phát hành theo đợt chào bán ra công chúng bình quân theo giá thị trường	(31.646.626)	-
Cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm cổ phiếu	41.506.680	-
Lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu	767	129

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

(*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được điều chỉnh do trong năm 2021 Công ty tăng vốn bằng lợi nhuận chưa phân phối năm 2020.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.494.520.628	-	3.753.583.036	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	62.656.839.300	-	50.467.262.500	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204.140.000.000	-	232.120.000.000	-
Các khoản cho vay	101.510.618.352	-	16.359.377.563	-
Các khoản phải thu	92.017.045.366	-	44.254.631.327	-
	465.819.023.646	-	346.954.854.426	-
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Trái phiếu phát hành			24.970.000.000	4.370.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			4.996.450.000	795.413.257
Chi phí phải trả			3.955.925.698	3.545.861.918
			33.922.375.698	8.711.275.175

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	62.656.839.300	-	-	62.656.839.300
	<u><u>62.656.839.300</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>62.656.839.300</u></u>
Tại ngày 01/01/2021				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	50.467.262.500	-	-	50.467.262.500
	<u><u>50.467.262.500</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>50.467.262.500</u></u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.494.520.628	-	-	5.494.520.628
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	204.140.000.000	-	204.140.000.000
Các khoản cho vay	101.510.618.352	-	-	101.510.618.352
Các khoản phải thu	92.017.045.366	-	-	92.017.045.366
	199.022.184.346	204.140.000.000	-	403.162.184.346
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.753.583.036	-	-	3.753.583.036
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	232.120.000.000	-	232.120.000.000
Các khoản cho vay	16.359.377.563	-	-	16.359.377.563
Các khoản phải thu	44.254.631.327	-	-	44.254.631.327
	64.367.591.926	232.120.000.000	-	296.487.591.926

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	23.570.000.000	1.400.000.000	-	24.970.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.996.450.000	-	-	4.996.450.000
Chi phí phải trả	3.955.925.698	-	-	3.955.925.698
	<u>32.522.375.698</u>	<u>1.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>33.922.375.698</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021				
Trái phiếu phát hành	2.970.000.000	1.400.000.000	-	4.370.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	795.413.257	-	-	795.413.257
Chi phí phải trả	3.545.861.918	-	-	3.545.861.918
	<u>7.311.275.175</u>	<u>1.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.711.275.175</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 34.020.123 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu (trong đó chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.720.123 cổ phiếu và chào bán cho nhà đầu tư là 23.300.000 cổ phiếu) để tăng vốn sở hữu của công ty lên 731.533.060.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	7.067.286.690	26.350.594.697	13.677.010.567	47.094.891.954	47.094.891.954
Chi phí hoạt động	2.401.453.942	317.366.897	-	2.718.820.839	2.718.820.839
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	14.147.089	14.147.089
Chi phí không phân bổ	-	-	-	4.827.839.470	4.827.839.470
Kết quả hoạt động	4.665.832.748	26.033.227.800	13.677.010.567	39.562.378.734	39.562.378.734
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.361.151.869	354.437.544.600	102.311.658.824	459.110.355.293	459.110.355.293
Tài sản không phân bổ	-	-	-	17.469.911.513	17.469.911.513
Tổng tài sản	2.361.151.869	354.437.544.600	102.311.658.824	476.580.266.806	476.580.266.806
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	4.950.000.000	25.507.500.000	30.457.500.000	30.457.500.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	14.670.048.404	14.670.048.404
Tổng nợ phải trả	-	4.950.000.000	25.507.500.000	45.127.548.404	45.127.548.404

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Nhận chuyển nhượng vốn góp		
Ông Nguyễn Hồ Hưng (1)	12.000.000.000	-
Ông Vương Ngọc Nguyên (2)	7.000.000.000	-
Thanh toán tiền mua cổ phiếu		
Ông Nguyễn Hồ Hưng	12.000.000.000	-
Ông Vương Ngọc Nguyên	7.000.000.000	-

(*) Ông Vương Ngọc Nguyên là chồng bà Nguyễn Thị Phương - là trưởng Ban kiểm soát công ty.

(1) Nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Hồ Hưng vốn góp vào Công ty Cổ phần Điện Sinh khối BPW Cẩm Thủy 1.200.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

(2) Nhận chuyển nhượng vốn góp từ ông Vương Ngọc Nguyên vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cụm Công nghiệp APG với số lượng 700.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc	279.681.000	259.362.000
Ông Trần Thiên Hà - Tổng Giám đốc	279.681.000	259.362.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Dương Tuyết Nhung
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởngTrần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021